

TỔNG CÔNG TY ĐÔNG BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Số: 1422/QĐ-CTCP397

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mạo Khê, ngày 01 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hoá, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-CTCP397 ngày 01/11/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024;

Căn cứ Quyết định số 1389/QĐ-CTCP397 ngày 28/06/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026”;

Căn cứ Dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 do phòng CĐVT lập ngày 30/06/2026;

Căn cứ Tờ trình ngày 30/06/2026 của Phòng CĐVT về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 01/07/2026 của Tổ thẩm định dự toán về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026.

Theo đề nghị của đồng chí Trưởng phòng Cơ điện vận tải Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18) thuộc kế hoạch Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026, với nội dung cụ thể như sau:

1. Dự toán:

- Tên hạng mục công việc: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026.

- Tên đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần 397; Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, Phường Mạo Khê, Tỉnh Quảng Ninh.

- Giá trị dự toán: 9.612.557.380 đồng.

(Bằng chữ: Chín tỷ, sáu trăm mười hai triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi đồng./.) (Đã bao gồm thuế VAT).

- Đơn vị lập dự toán: Phòng Cơ điện vận tải.

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công cổ phần 397.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18).

- Giá trị gói thầu: 9.612.557.380 đồng.

(Bằng chữ: Chín tỷ, sáu trăm mười hai triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi đồng./.) (Đã bao gồm thuế VAT).

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công cổ phần 397.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 60 ngày.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 07 năm 2026.

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 158 ngày.

- Tuỳ chọn mua thêm: Không.

- Giám sát đấu thầu: Không.

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- PGĐ Huyện (c/đ);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, CĐVT. K04.

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sính

Phụ lục

BẢNG KHỐI LƯỢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-CTCP397 ngày .../..../2026 của Công ty cổ phần 397)

STT	Mã danh điểm	Danh mục vật tư	ĐV T	S.L g	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Xuất xứ	Năm sản xuất
I	Mặt hàng chịu thuế 8%							
1	6266-16-1440	Xupap dẫn hướng	Cái	12	852.000	10.224.000	JAPAN	2025- 2026
2	6240-41-5610	Cầu xupap	Cái	12	5.711.000	68.532.000	JAPAN	2025- 2026
3	07043-70415	Nút bịt đường dầu block	Cái	6	195.000	1.170.000	JAPAN	2025- 2026
4	6240-21-1490	Bạc cam	Cái	14	4.799.000	67.186.000	JAPAN	2025- 2026
5	6240-31-6121	Bạc bánh răng trung gian	Cái	2	4.025.000	8.050.000	JAPAN	2025- 2026
6	6150-31-6220	Bạc bánh răng trung gian nhỏ	Cái	2	370.000	740.000	JAPAN	2025- 2026
7	6240-21-8100	Bạc balie cos 0	Cái	35	4.339.000	151.865.000	JAPAN	2025- 2026
8	6162-33-3041	Bạc biên cos 0	Cái	30	2.790.000	83.700.000	JAPAN	2025- 2026
9	6240-41-5220	Bạc cò kim	Cái	12	4.579.000	54.948.000	JAPAN	2025- 2026
10	6240-41-5420	Bạc cò hút xả	Cái	60	2.777.000	166.620.000	JAPAN	2025- 2026
11	6240-41-5050	Cò hút	Cái	6	7.644.000	45.864.000	JAPAN	2025- 2026
12	6240-41-5040	Cò xả	Cái	6	7.740.000	46.440.000	JAPAN	2025- 2026
13	6240-41-5021	Cò kim	Cái	6	6.035.000	36.210.000	JAPAN	2025- 2026
14	6684-71-7713	Khớp giảm chấn bơm nhiên liệu	Cái	3	564.000	1.692.000	INDIA	2025- 2026
15	02896-11012	Gioăng đầu ống nhiên liệu	Cái	12	19.000	228.000	THAILAND	2025- 2026
16	6560-41-8170	Gioăng đầu cút nhiên liệu	Cái	6	184.000	1.104.000	USA	2025- 2026
17	6738-54-8110	Gioăng đầu cút nhiên liệu	Cái	6	371.000	2.226.000	USA	2025- 2026
18	6732-81-8860	Gioăng đầu cút nhiên liệu	Cái	6	96.000	576.000	INDIA	2025- 2026
19	6560-41-8140	Gioăng đầu cút nhiên liệu	Cái	6	171.000	1.026.000	USA	2025- 2026
20	6216-74-6220	Gioăng đầu cút nhiên liệu	Cái	6	228.000	1.368.000	USA	2025- 2026
21	6735-21-4160	Gioăng đầu cút nhiên liệu	Cái	6	90.000	540.000	USA	2025- 2026
22	6162-64-3910	Vòng bi đĩa trục puly căng đai	Cái	4	3.439.000	13.756.000	JAPAN	2025- 2026
23	6162-64-3920	Bạc trục puly căng đai	Cái	3	4.065.000	12.195.000	JAPAN	2025- 2026
24	07000-E3038	Gioăng ống nước	Cái	10	394.000	3.940.000	JAPAN	2025- 2026
25	6240-19-1810	Gioăng mặt máy	Cái	2	6.707.000	13.414.000	JAPAN	2025- 2026

57	6560-51-2510	Đĩa van tắt máy	Cái	3	806.000	2.418.000	USA	2025-2026
58	6560-51-3510	Vòng đệm	Cái	3	176.000	528.000	USA	2025-2026
59	6560-51-1112	Vỏ van tắt máy	Cái	2	4.643.000	9.286.000	USA	2025-2026
60	07000-73050	Gioăng	Cái	5	225.000	1.125.000	JAPAN	2025-2026
61	6240-11-1810	Gioăng mặt quy lát	Cái	2	2.422.000	4.844.000	JAPAN	2025-2026
62	6212-11-4410	Ổng gió tăng áp	Cái	1	6.891.000	6.891.000	SOUTH KOREA	2025-2026
63	6261-81-2700	Cảm biến áp suất khí nạp	Cái	1	9.960.000	9.960.000	JAPAN	2025-2026
64	6245-11-7540	Ổng gió tăng áp	Cái	2	3.459.000	6.918.000	JAPAN	2025-2026
65	6245-11-8731	Ổng gió tăng áp	Cái	1	13.000.000	13.000.000	JAPAN	2025-2026
66	6245-21-1482	Bạc cam	Cái	35	5.209.000	182.315.000	JAPAN	2025-2026
67	6245-21-1910	Vòi dầu	Cái	3	2.011.000	6.033.000	JAPAN	2025-2026
68	07000-72014	Gioăng	Cái	10	78.000	780.000	JAPAN	2025-2026
69	6245-21-3290	Đệm mặt đầu	Cái	5	2.689.000	13.445.000	JAPAN	2025-2026
70	6240-31-6330	Bánh răng trung gian	Cái	1	20.817.000	20.817.000	JAPAN	2025-2026
71	6240-31-6130	Bánh răng trung gian nhỏ	Cái	1	23.213.000	23.213.000	JAPAN	2025-2026
72	6240-31-6150	Bạc bánh răng trung gian	Cái	2	4.450.000	8.900.000	JAPAN	2025-2026
73	6206-21-6871	Đệm	Cái	10	178.000	1.780.000	JAPAN	2025-2026
74	6741-81-9220	Cảm biến mức dầu động cơ	Cái	2	3.688.000	7.376.000	JAPAN	2025-2026
75	6245-41-1100	Trục cam	Cái	1	174.491.000	174.491.000	JAPAN	2025-2026
76	6245-41-5300	Trục dẫn động cò mổ	Cái	2	8.173.000	16.346.000	JAPAN	2025-2026
77	6219-51-5610	Gioăng	Cái	5	439.000	2.195.000	JAPAN	2025-2026
78	07000-E3042	Gioăng	Cái	5	414.000	2.070.000	JAPAN	2025-2026
79	07000-72018	Gioăng	Cái	5	73.000	365.000	JAPAN	2025-2026
80	6245-71-8202	Bơm môi nhiên liệu	Cái	1	34.919.000	34.919.000	CHINA	2025-2026
81	07000-E2030	Gioăng	Cái	5	295.000	1.475.000	JAPAN	2025-2026
82	600-421-6730FS	Van hằng nhiệt	Cụm	2	2.415.000	4.830.000	JAPAN	2025-2026
83	6240-61-1212	Cánh bơm nước	Cái	2	8.519.000	17.038.000	JAPAN	2025-2026
84	6240-61-1510	Phốt bơm nước	Cái	2	11.546.000	23.092.000	CHINA	2025-2026
85	07012-D0022	Phốt chắn dầu bơm nước	Cái	2	1.027.000	2.054.000	JAPAN	2025-2026
86	07000-72110	Gioăng	Cái	5	200.000	1.000.000	THAILAND	2025-2026
87	6110-51-6811	Đệm	Cái	5	232.000	1.160.000	JAPAN	2025-2026

119	569-50-61413	Đệm giảm chấn	Cái	1	21.055.000	21.055.000	JAPAN	2025-2026
120	566-50-11350	Đệm van giảm sóc	Cái	3	354.000	1.062.000	JAPAN	2025-2026
121	07000-12012	Gioăng	Cái	110	17.000	1.870.000	THAILAND	2025-2026
122	6215-81-9740	Gioăng	Cái	10	313.000	3.130.000	JAPAN	2025-2026
123	6261-81-2720	Gioăng	Cái	10	190.000	1.900.000	CHINA	2025-2026
124	07005-02216	Gioăng	Cái	5	91.000	455.000	JAPAN	2025-2026
125	6240-61-6370	Gioăng	Cái	5	176.000	880.000	JAPAN	2025-2026
126	07002-23334	Gioăng	Cái	5	422.000	2.110.000	JAPAN	2025-2026
127	07002-24234	Gioăng	Cái	5	446.000	2.230.000	JAPAN	2025-2026
128	6261-81-7130	Gioăng	Cái	3	690.000	2.070.000	JAPAN	2025-2026
129	07000-15410	Gioăng	Cái	3	359.000	1.077.000	VIETNAM	2025-2026
130	07000-15185	Gioăng	Cái	3	352.000	1.056.000	VIETNAM	2025-2026
131	705-17-01430	Gioăng	Cái	5	631.000	3.155.000	JAPAN	2025-2026
132	07000-03028	Gioăng	Cái	5	86.000	430.000	JAPAN	2025-2026
133	21T-09-11460	Gioăng	Cái	5	82.000	410.000	THAILAND	2025-2026
134	6150-61-2550	Gioăng kết sinh hàn	Cái	3	291.000	873.000	JAPAN	2025-2026
135	175-27-00121	Gioăng phớt mặt xoa bé	Bộ	3	5.103.000	15.309.000	JAPAN	2025-2026
136	07000-F2140	Gioăng tròn	Cái	3	561.000	1.683.000	JAPAN	2025-2026
137	07002-65234	Gioăng tròn	Cái	3	264.000	792.000	JAPAN	2025-2026
138	07000-F3028	Gioăng tròn	Cái	3	335.000	1.005.000	JAPAN	2025-2026
139	07000-F5180	Gioăng tròn	Cái	3	1.130.000	3.390.000	JAPAN	2025-2026
140	07000-F3048	Gioăng tròn	Cái	3	431.000	1.293.000	JAPAN	2025-2026
141	07000-13025	Gioăng tròn	Cái	3	49.000	147.000	THAILAND	2025-2026
142	07430-71380	Gioăng tròn	Cái	60	60.000	3.600.000	JAPAN	2025-2026
143	207-60-61250	Lọc ben lái	Cái	6	4.149.000	24.894.000	PHILIPPINES	2025-2026
144	21N-62-31221	Lọc cao áp	Cái	6	12.482.000	74.892.000	JAPAN	2025-2026
145	209-60-51120	Lọc dầu đi thủy lực	Cái	2	7.251.000	14.502.000	PHILIPPINES	2025-2026
146	600-211-1231	Lọc dầu động cơ	Cái	50	438.000	21.900.000	INDONESIA	2025-2026
147	600-211-1341	Lọc dầu động cơ	Cái	350	1.184.000	414.400.000	CHINA	2025-2026
148	569-43-83920	Lọc dầu phanh	Cái	30	1.671.000	50.130.000	JAPAN	2025-2026
149	07063-51210	Lọc dầu thủy lực	Cái	60	1.760.000	105.600.000	PHILIPPINES	2025-2026

181	721-89-12011	Van bình tích áp	Cái	2	2.291.000	4.582.000	JAPAN	2025-2026
182	709-10-91370	Van tiết lưu	Cái	1	4.565.000	4.565.000	JAPAN	2025-2026
183	569-22-71770	Phốt cầu visai	Cái	2	5.351.000	10.702.000	JAPAN	2025-2026
184	07000-15260	Gioăng	Cái	3	371.000	1.113.000	VIETNAM	2025-2026
185	20Y-43-41781	Núm vận ga	Cái	3	1.307.000	3.921.000	JAPAN	2025-2026
186	569-22-79120	Gioăng tròn	Cái	3	2.358.000	7.074.000	JAPAN	2025-2026
187	07000-12130	Gioăng phốt chấn mỡ	Cái	3	133.000	399.000	THAILAND	2025-2026
188	561-40-05100	Bộ gioăng bót lái	Bộ	10	6.391.000	63.910.000	USA	2025-2026
189	22U-43-21360	Phốt	Cái	1	255.000	255.000	THAILAND	2025-2026
190	06340-06211	Vòng bi	Vòng	3	1.949.000	5.847.000	JAPAN	2025-2026
191	07012-10120	Phốt đuôi hộp số	Cái	3	2.101.000	6.303.000	JAPAN	2025-2026
192	569-15-39660	Vòng bi	Cái	3	3.856.000	11.568.000	JAPAN	2025-2026
193	07002-21823	Gioăng tròn	Cái	15	140.000	2.100.000	JAPAN	2025-2026
194	07000-E2020	Gioăng tròn	Cái	5	152.000	760.000	JAPAN	2025-2026
195	07000-E2025	Gioăng tròn	Cái	5	248.000	1.240.000	JAPAN	2025-2026
196	07002-21623	Gioăng tròn	Cái	5	139.000	695.000	JAPAN	2025-2026
197	07000-F2016	Gioăng tròn	Cái	5	134.000	670.000	JAPAN	2025-2026
198	07000-E2110	Gioăng tròn	Cái	5	541.000	2.705.000	JAPAN	2025-2026
199	07000-13024	Gioăng tròn	Cái	85	38.000	3.230.000	VIETNAM	2025-2026
200	708-7S-12220	Vòng bi	Vòng	2	1.289.000	2.578.000	JAPAN	2025-2026
201	708-7T-12330	Phốt	Cái	2	2.848.000	5.696.000	JAPAN	2025-2026
202	07959-20001	Van bơm mỡ	Cái	2	1.079.000	2.158.000	JAPAN	2025-2026
203	208-26-71530	Vòng bi bé giảm tốc quay toa	Cái	2	19.753.000	39.506.000	JAPAN	2025-2026
204	207-60-71182	Lọc dầu thủy lực	Cái	4	2.043.000	8.172.000	PHILIPPINES	2025-2026
205	07063-51100	Lọc dầu hộp số	Cái	2	1.016.000	2.032.000	PHILIPPINES	2025-2026
206	708-7W-12140	Vòng bi	Cái	3	3.033.000	9.099.000	JAPAN	2025-2026
207	708-7W-12150	Vòng bi	Cái	3	1.903.000	5.709.000	JAPAN	2025-2026
208	708-2L-33350	Block piston	Cái	3	1.340.000	4.020.000	JAPAN	2025-2026
209	708-8F-33121	Block xylanh	Cái	1	36.023.000	36.023.000	JAPAN	2025-2026
210	708-8F-33230	Mặt trà	Cái	1	8.300.000	8.300.000	CHINA	2025-2026
211	708-7W-11920	Gioăng tròn	Cái	5	744.000	3.720.000	JAPAN	2025-2026

243	706-7G-41710	Đĩa chia dầu mô tơ quay toa	Cái	1	7.393.000	7.393.000	JAPAN	2025-2026
244	706-7G-41160	Piston mô tơ quay toa	Cái	2	6.122.000	12.244.000	JAPAN	2025-2026
245	706-7G-91520	Gioăng phanh mô tơ quay toa	Cái	3	1.442.000	4.326.000	VIETNAM	2025-2026
246	706-7G-91510	Gioăng phanh mô tơ quay toa	Cái	3	1.177.000	3.531.000	JAPAN	2025-2026
247	703-11-96130	Phốt chắn dầu trục trung tâm	Cái	2	6.344.000	12.688.000	JAPAN	2025-2026
248	707-99-69540	Bộ phốt xylanh gầu	Bộ	2	28.722.000	57.444.000	JAPAN	2025-2026
249	02771-00311	Ống dầu tay trang phải	Cái	2	903.000	1.806.000	JAPAN	2025-2026
250	02774-00316	Ống dầu tay trang phải	Cái	2	1.131.000	2.262.000	JAPAN	2025-2026
251	209-62-45930	Ống dầu tay trang phải	Cái	2	1.114.000	2.228.000	JAPAN	2025-2026
252	209-62-45750	Ống dầu tay trang phải	Cái	2	1.815.000	3.630.000	JAPAN	2025-2026
253	02760-00316	Ống dầu tay trang trái	Cái	2	1.099.000	2.198.000	THAILAND	2025-2026
254	209-62-45760	Ống dầu tay trang trái	Cái	2	1.072.000	2.144.000	JAPAN	2025-2026
255	209-62-45740	Ống dầu tay trang trái	Cái	2	1.987.000	3.974.000	JAPAN	2025-2026
256	209-62-42330	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	2	2.000.000	4.000.000	JAPAN	2025-2026
257	209-62-42340	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	2	711.000	1.422.000	JAPAN	2025-2026
258	209-64-11150	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	2	6.589.000	13.178.000	THAILAND	2025-2026
259	209-64-11160	Ống dầu tay trang di chuyển	Cái	2	6.830.000	13.660.000	THAILAND	2025-2026
260	06030-06219	Vòng bi PTO	Cái	2	7.107.000	14.214.000	JAPAN	2025-2026
261	209-38-73360	Vòng bi PTO	Cái	1	36.286.000	36.286.000	JAPAN	2025-2026
262	06030-06324	Vòng bi PTO	Cái	1	39.351.000	39.351.000	JAPAN	2025-2026
263	209-27-00160	Bộ gioăng mặt xoa giảm tốc	Bộ	1	74.538.000	74.538.000	JAPAN	2025-2026
264	209-38-73170	Gioăng PTO	Cái	1	5.365.000	5.365.000	JAPAN	2025-2026
265	195-03-64451	Ống gió sau tăng áp	Cái	1	5.351.000	5.351.000	INDONESIA	2025-2026
266	21N-09-11140	Gioăng thùng dầu	Cái	3	1.050.000	3.150.000	JAPAN	2025-2026
267	708-2L-23960	Gioăng ngăn kéo	Cái	3	144.000	432.000	JAPAN	2025-2026
268	709-14-13840	Gioăng ngăn kéo	Cái	3	549.000	1.647.000	JAPAN	2025-2026
269	700-80-61370	Gioăng ngăn kéo	Cái	3	126.000	378.000	JAPAN	2025-2026
270	708-2L-25480	Lọc	Cái	3	683.000	2.049.000	JAPAN	2025-2026
271	720-68-15240	Lọc	Cái	3	447.000	1.341.000	JAPAN	2025-2026
272	708-2L-04141	Xylanh bơm	Cái	1	42.250.000	42.250.000	JAPAN	2025-2026
273	708-2L-04151	Xylanh bơm	Cái	1	42.250.000	42.250.000	JAPAN	2025-2026

305	569-15-52910	Đĩa côn hộp số	Cái	1	9.491.000	9.491.000	JAPAN	2025-2026
306	569-15-52821	Lá sắt hộp số	Cái	1	9.643.000	9.643.000	JAPAN	2025-2026
307	561-15-79661	Vòng bi đầu ra hộp số	Cái	2	9.945.000	19.890.000	JAPAN	2025-2026
308	569-15-39650	Vòng bi đầu ra hộp số	Cái	2	6.412.000	12.824.000	JAPAN	2025-2026
309	712-93-45202	Van số	Cái	1	45.757.000	45.757.000	JAPAN	2025-2026
310	569-15-05141	Bộ gioăng van hộp số	Bộ	2	6.877.000	13.754.000	JAPAN	2025-2026
311	561-33-61230	Đĩa sắt khoang phanh	Cái	2	9.021.000	18.042.000	JAPAN	2025-2026
312	569-33-61241	Đĩa ma sát khoang phanh	Cái	1	13.045.000	13.045.000	JAPAN	2025-2026
313	UCK0130D1096-0	Củ điện van điều khiển ben	Cái	1	24.969.000	24.969.000	INDIA	2025-2026
314	UCJ2310A0716-0	Van	Cái	1	9.667.000	9.667.000	JAPAN	2025-2026
315	702-16-07023	Cụm bàn đạp ga	Cụm	1	36.218.000	36.218.000	JAPAN	2025-2026
316	569-43-83111	Cụm van phanh chân	Cụm	1	50.387.000	50.387.000	JAPAN	2025-2026
317	561-40-05201	Bộ phốt van lái	Bộ	2	2.648.000	5.296.000	USA	2025-2026
318	426-03-31220	Gioăng kết mát	Cái	2	380.000	760.000	JAPAN	2025-2026
319	705-94-80820	Phốt đầu bơm thủy lực	Cái	2	813.000	1.626.000	JAPAN	2025-2026
320	705-94-80711	Bạc số 8 bơm thủy lực	Cái	2	1.846.000	3.692.000	JAPAN	2025-2026
321	705-40-80770	Gioăng bơm thủy lực	Cái	2	2.675.000	5.350.000	JAPAN	2025-2026
322	705-40-83720	Bạc số 8 bơm thủy lực	Cái	2	1.254.000	2.508.000	JAPAN	2025-2026
323	705-40-80640	Gioăng bơm	Cái	2	374.000	748.000	JAPAN	2025-2026
324	569-15-81730	Lọc van số	Cái	2	6.014.000	12.028.000	JAPAN	2025-2026
325	14X-49-12310	Lọc từ hộp số	Cái	1	5.513.000	5.513.000	PHILIPPINES	2025-2026
326	569-22-21850	Vòng bi visai	Cái	1	3.664.000	3.664.000	JAPAN	2025-2026
327	428-22-11850	Vòng bi visai	Cái	1	21.151.000	21.151.000	JAPAN	2025-2026
328	569-13-52124	Ca bi rô líp trong	Cái	1	56.470.000	56.470.000	JAPAN	2025-2026
329	569-13-52131	Ca trong vòng bi rô líp	Cái	1	27.847.000	27.847.000	JAPAN	2025-2026
330	569-50-61370	Van lá giảm sóc	Cái	1	4.808.000	4.808.000	JAPAN	2025-2026
331	569-50-61360	Van lá giảm sóc	Cái	1	4.327.000	4.327.000	JAPAN	2025-2026
332	569-50-61350	Van lá giảm sóc	Cái	1	4.241.000	4.241.000	JAPAN	2025-2026
333	569-50-61340	Van lá giảm sóc	Cái	1	3.049.000	3.049.000	JAPAN	2025-2026
334	07000-15145	Gioăng giảm xóc sau	Cái	3	148.000	444.000	JAPAN	2025-2026
335	07000-51009	Gioăng cảm biến	Cái	3	78.000	234.000	JAPAN	2025-2026

367	17A-22-05210	Kít gioăng lái phanh	Cái	1	34.384.000	34.384.000	JAPAN	2025-2026
368	423-33-00020	Bộ phớt mặt xoa giảm tốc	Cái	1	21.755.000	21.755.000	JAPAN	2025-2026
369	708-1S-00241	Bơm quạt	Cái	1	142.392.000	142.392.000	JAPAN	2025-2026
370	17A-979-4850	Lọc gió cabin	Cái	5	1.341.000	6.705.000	JAPAN	2025-2026
371	07155-01435	Bạc phíp piston tăng xích	Cái	4	1.271.000	5.084.000	THAILAND	2025-2026
372	198-63-93170	Phốt piston tăng xích	Cái	4	3.438.000	13.752.000	JAPAN	2025-2026
373	209-30-15240	Vòng đệm	Cái	4	567.000	2.268.000	JAPAN	2025-2026
374	21M-30-14150	Phốt	Cái	4	2.267.000	9.068.000	JAPAN	2025-2026
375	175-30-24242	Phốt	Cái	3	1.243.000	3.729.000	TAIWAN	2025-2026
376	207-30-54160	Phốt	Cái	3	423.000	1.269.000	THAILAND	2025-2026
377	07155-00820	Bạc	Cái	3	442.000	1.326.000	THAILAND	2025-2026
378	150-30-13442	Phốt	Cái	3	336.000	1.008.000	THAILAND	2025-2026
379	150-30-13480	Vòng đệm	Cái	3	163.000	489.000	JAPAN	2025-2026
380	02896-21018	Gioăng	Cái	3	114.000	342.000	JAPAN	2025-2026
381	07005-03016	Đệm	Cái	9	105.000	945.000	JAPAN	2025-2026
382	6211-22-2220	Xi lanh	Cái	6	9.401.000	56.406.000	JAPAN	2025-2026
383	6210-21-2270	Gioăng xy lanh	Cái	12	453.000	5.436.000	THAILAND	2025-2026
384	6210-21-2240	Gioăng xy lanh	Cái	12	294.000	3.528.000	JAPAN	2025-2026
385	6210-21-2230	Gioăng xy lanh	Cái	12	349.000	4.188.000	JAPAN	2025-2026
386	6261-31-2030	Xéc măng	Cái	1	5.034.000	5.034.000	JAPAN	2025-2026
387	6217-41-4110	Xu páp hút	Cái	12	2.200.000	26.400.000	JAPAN	2025-2026
388	6216-11-1330	CE hút	Cái	12	1.812.000	21.744.000	USA	2025-2026
389	6217-11-1321	CE xả	Cái	12	805.000	9.660.000	JAPAN	2025-2026
390	6210-17-1814	Gioăng mặt máy	Cái	1	2.305.000	2.305.000	JAPAN	2025-2026
391	06340-06304	Bì puly trung gian	Vòng	2	650.000	1.300.000	JAPAN	2025-2026
392	6261-21-3881	Phốt puly trung gian	Cái	2	2.932.000	5.864.000	JAPAN	2025-2026
393	07000-E2015	Gioăng ống dầu cao áp	Cái	12	142.000	1.704.000	JAPAN	2025-2026
394	07002-22034	Gioăng tròn	Cái	6	229.000	1.374.000	JAPAN	2025-2026
395	07000-E2011	Gioăng tròn	Cái	8	120.000	960.000	JAPAN	2025-2026
396	07005-00812	Đệm	Cái	4	54.000	216.000	JAPAN	2025-2026
397	6162-13-6440	Phốt van hằng nhiệt	Cái	2	887.000	1.774.000	JAPAN	2025-2026

429	6240-21-2430	Bu lông bánh răng trung gian	Cái	3	534.000	1.602.000	JAPAN	2025-2026
430	01437-01230	Bu lông bánh răng trung gian	Cái	10	104.000	1.040.000	JAPAN	2025-2026
431	01437-21680	Bu lông	Cái	6	355.000	2.130.000	JAPAN	2025-2026
432	6240-41-5460	Núm điều chỉnh	Cái	2	793.000	1.586.000	JAPAN	2025-2026
433	569-01-62120	Bích giảm chấn bánh đà	Cái	1	22.963.000	22.963.000	JAPAN	2025-2026
434	01011-61815	Bu lông chân máy	Cái	5	338.000	1.690.000	JAPAN	2025-2026
435	01010-61865	Bu lông chân máy	Cái	5	162.000	810.000	JAPAN	2025-2026
436	6685-11-5550	Ê cu tăng áp	Cái	10	362.000	3.620.000	VIETNAM	2025-2026
437	6162-33-5322	Bu lông	Cái	10	580.000	5.800.000	JAPAN	2025-2026
438	6560-51-3110	Lò so van tắt máy	Cái	5	322.000	1.610.000	USA	2025-2026
439	6560-51-3710	Đệm đỡ	Cái	3	436.000	1.308.000	USA	2025-2026
440	01435-01016	Bu lông đường nước hồi mát máy	Cái	3	37.000	111.000	JAPAN	2025-2026
441	SD1510-02911X0	Bộ tiết chế máy phát	Cái	1	5.972.000	5.972.000	JAPAN	2025-2026
442	600-052-3100	Tuy ô đường dầu tăng áp	Cái	2	395.000	790.000	JAPAN	2025-2026
443	6217-71-5211	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu	Cái	3	1.371.000	4.113.000	JAPAN	2025-2026
444	6217-71-5171	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu	Cái	3	1.720.000	5.160.000	JAPAN	2025-2026
445	6162-75-5820	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu	Cái	3	508.000	1.524.000	JAPAN	2025-2026
446	6245-81-9130	Dây điện cảm biến	Cái	3	2.892.000	8.676.000	JAPAN	2025-2026
447	6245-71-5270	Kẹp ống dầu cao áp kim phun	Cái	30	1.267.000	38.010.000	JAPAN	2025-2026
448	6217-71-5761	Kẹp ống dầu cao áp kim phun	Cái	2	753.000	1.506.000	JAPAN	2025-2026
449	6245-71-5740	Kẹp ống dầu cao áp kim phun	Cái	2	1.273.000	2.546.000	JAPAN	2025-2026
450	01437-01075	Bu lông bắt vòi phun	Cái	5	81.000	405.000	JAPAN	2025-2026
451	600-051-2160	Kẹp dây điện	Cái	3	290.000	870.000	JAPAN	2025-2026
452	600-051-2120	Kẹp dây điện	Cái	3	332.000	996.000	JAPAN	2025-2026
453	6245-81-5320	Bó dây điện động cơ	Cụm	1	20.442.000	20.442.000	JAPAN	2025-2026
454	790-222-5031	Giắc điện đầu bơm cao áp	Cái	1	2.495.000	2.495.000	JAPAN	2025-2026
455	790-222-5021	Giắc điện đầu cảm biến	Cái	1	2.809.000	2.809.000	JAPAN	2025-2026
456	6217-11-1610	Bu lông mặt quy lát	Cái	6	723.000	4.338.000	JAPAN	2025-2026
457	01011-E1000	Bu lông cổ xả	Cái	10	103.000	1.030.000	JAPAN	2025-2026
458	01010-E1055	Bu lông cổ xả	Cái	10	119.000	1.190.000	JAPAN	2025-2026
459	6138-13-4510	Bu lông bắt tăng áp	Cái	10	690.000	6.900.000	JAPAN	2025-2026

491	208-03-61460	Nắp kết nước	Cái	2	1.597.000	3.194.000	JAPAN	2025-2026
492	702-16-54170	Ổng đệm	Cái	3	204.000	612.000	JAPAN	2025-2026
493	6162-33-2420	Phanh hãm ắc	Cái	3	419.000	1.257.000	JAPAN	2025-2026
494	01643-51032	Vòng đệm	Cái	2	22.000	44.000	JAPAN	2025-2026
495	175-32-41261	Bu lông	Cái	2	154.000	308.000	INDONESIA	2025-2026
496	6218-71-5260	Kẹp ống	Cái	2	1.948.000	3.896.000	JAPAN	2025-2026
497	702-16-51140	Đệm	Cái	2	393.000	786.000	JAPAN	2025-2026
498	569-22-61530	Bạc	Cái	1	7.530.000	7.530.000	JAPAN	2025-2026
499	707-52-15750	Bạc	Cái	2	2.615.000	5.230.000	JAPAN	2025-2026
500	707-52-15620	Bạc	Cái	2	2.320.000	4.640.000	JAPAN	2025-2026
501	150-30-13460	Vòng đệm hãm	Cái	2	172.000	344.000	JAPAN	2025-2026
502	707-44-20910	Xéc măng	Cái	2	2.936.000	5.872.000	JAPAN	2025-2026
503	6217-41-4540	Phốt ghít	Cái	12	402.000	4.824.000	JAPAN	2025-2026
504	569-13-52171	Bạc vòng bi biến mô	Cái	1	41.072.000	41.072.000	JAPAN	2025-2026
505	SYCG-AF-NACDM	Nước làm mát (200 lít/phi)	Lít	3000	44.135	132.405.000	THAILAND	2025-2026
506	569-98-71110	Mỡ moay ơ (16kg/xô)	Kg	640	421.875	270.000.000	JAPAN	2025-2026
507	569-13-52180	Phanh hãm	Cái	2	790.000	1.580.000	JAPAN	2025-2026
508	6251-61-1103	Bơm nước	Cái	1	33.416.000	33.416.000	JAPAN	2025-2026
509	21N-01-41211	Ổng gió tăng áp	Cái	1	14.174.000	14.174.000	INDONESIA	2025-2026
510	207-27-61230	Bi bánh răng vệ tinh giảm tốc quay toa	Vòng	2	2.849.000	5.698.000	JAPAN	2025-2026
511	20Y-27-21250	Cần bánh răng vệ tinh giảm tốc quay toa	Cái	2	369.000	738.000	JAPAN	2025-2026
512	KBB0853-01135	Van an toàn	Cái	1	8.593.000	8.593.000	JAPAN	2025-2026
513	209-27-71521	Cần đồng đầu mô tơ di chuyển	Cái	1	3.080.000	3.080.000	JAPAN	2025-2026
514	17A-60-11310	Nắp bình dầu thủy lực	Cái	1	5.750.000	5.750.000	JAPAN	2025-2026
515	21N-60-32211	Van an toàn	Cái	1	23.836.000	23.836.000	JAPAN	2025-2026
516	723-46-17520	Cần gioăng van phân phối thủy lực	Cái	15	39.000	585.000	JAPAN	2025-2026
517	723-46-17510	Gioăng van phân phối thủy lực	Cái	10	43.000	430.000	JAPAN	2025-2026
518	07000-13036	Gioăng van phân phối thủy lực	Cái	10	82.000	820.000	VIETNAM	2025-2026
519	723-46-17530	Gioăng van phân phối thủy lực	Cái	30	31.000	930.000	JAPAN	2025-2026
520	723-11-18150	Gioăng van phân phối thủy lực	Cái	5	224.000	1.120.000	JAPAN	2025-2026
521	723-46-18710	Gioăng van phân phối thủy lực	Cái	5	56.000	280.000	JAPAN	2025-2026

552	6245-21-3111	Phốt chắn bụi	Cái	1	3.677.000	3.677.000	JAPAN	2025-2026
553	6245-81-9110	Dây điện vòi phun	Cái	2	13.892.000	27.784.000	JAPAN	2025-2026
554	6245-81-5381	Bỏ dây điện động cơ	Cái	1	88.555.000	88.555.000	JAPAN	2025-2026
555	6245-81-5391	Bỏ dây điện động cơ	Cái	1	92.486.000	92.486.000	JAPAN	2025-2026
556	07206-31014	Bu lông	Cái	4	184.000	736.000	THAILAND	2025-2026
557	01435-00630	Bu lông	Cái	4	13.000	52.000	JAPAN	2025-2026
558	561-40-05300	Bộ phốt cổ van lái	Cái	1	8.418.000	8.418.000	JAPAN	2025-2026
559	6210-21-8050	Cần dọc trục	Cái	1	2.229.000	2.229.000	JAPAN	2025-2026
560	6215-41-4212	Xupáp xả	Cái	12	2.352.000	28.224.000	JAPAN	2025-2026
561	6210-32-3040	Bạc biên Cos 0	Cái	6	1.522.000	9.132.000	JAPAN	2025-2026
562	6261-21-8010	Bạc balie Cos 0	Cái	7	2.621.000	18.347.000	JAPAN	2025-2026
563	6212-31-6120	Bạc bánh răng trung gian	Cái	1	602.000	602.000	JAPAN	2025-2026
564	6212-31-6130	Bạc bánh răng trung gian	Cái	1	1.413.000	1.413.000	JAPAN	2025-2026
565	6217-21-3504	Cụm puly tăng đai	Cái	1	35.601.000	35.601.000	JAPAN	2025-2026
566	6261-51-2000	Bơm dầu động cơ	Cái	1	67.102.000	67.102.000	JAPAN	2025-2026
567	06000-06305	Vòng bi	Vòng g	1	896.000	896.000	JAPAN	2025-2026
568	06030-06306	Vòng bi	Vòng g	1	1.166.000	1.166.000	JAPAN	2025-2026
569	6217-11-8830	Gioăng nắp giàn cò	Cái	3	662.000	1.986.000	JAPAN	2025-2026
570	6151-21-4161	Phốt đuôi trục cơ	Cái	1	5.827.000	5.827.000	JAPAN	2025-2026
571	708-1W-42130	Phốt bơm thủy lực	Cái	1	3.161.000	3.161.000	JAPAN	2025-2026
572	209-27-71370	Gioăng mô tơ di chuyển	Cái	1	1.370.000	1.370.000	JAPAN	2025-2026
573	KBB044A-51159	Bộ kit gioăng mô tơ di chuyển	Cái	1	8.350.000	8.350.000	JAPAN	2025-2026
574	708-2L-23131	Phốt đầu bơm số 1	Cái	1	1.077.000	1.077.000	JAPAN	2025-2026
575	209-03-41280	Đệm cao su kết nước	Cái	6	536.000	3.216.000	JAPAN	2025-2026
576	22B-03-12590	Đệm cao su kết nước	Cái	6	110.000	660.000	JAPAN	2025-2026
577	21T-03-32440	Đệm cao su kết nước	Cái	6	1.038.000	6.228.000	JAPAN	2025-2026
578	566-54-12212	Đệm cao su đỡ kết nước	Cái	2	1.032.000	2.064.000	JAPAN	2025-2026
579	6216-84-9332	Cảm biến áp suất môi trường	Cái	1	10.520.000	10.520.000	CHINA	2025-2026
580	6210-61-2811	Đệm kết mát dầu động cơ	Cái	1	2.089.000	2.089.000	JAPAN	2025-2026
581	6210-61-2520	Gioăng kết mát dầu động cơ	Cái	2	293.000	586.000	JAPAN	2025-2026
582	07000-B2021	Gioăng	Cái	2	89.000	178.000	JAPAN	2025-2026

3	6245-71-5121	Tuy ô cao áp máy 2	Cái	1	5.990.000	5.990.000	JAPAN	2025-2026
4	6245-71-5131	Tuy ô cao áp máy 3	Cái	1	5.779.000	5.779.000	JAPAN	2025-2026
5	6245-71-5141	Tuy ô cao áp máy 4	Cái	1	5.172.000	5.172.000	JAPAN	2025-2026
6	6245-71-5151	Tuy ô cao áp máy 5	Cái	1	5.129.000	5.129.000	JAPAN	2025-2026
7	6245-71-5161	Tuy ô cao áp máy 6	Cái	1	5.321.000	5.321.000	JAPAN	2025-2026
8	6245-11-6520	Ổng nước hồi mặt máy	Cái	2	2.314.000	4.628.000	JAPAN	2025-2026
9	6261-51-8160	Ổng dầu bôi trơn tăng áp	Cái	2	4.268.000	8.536.000	JAPAN	2025-2026
10	6261-71-5113	Tuy ô cao áp máy 1	Cái	1	4.654.000	4.654.000	JAPAN	2025-2026
11	6261-71-5122	Tuy ô cao áp máy 2	Cái	1	4.304.000	4.304.000	JAPAN	2025-2026
12	6261-71-5132	Tuy ô cao áp máy 3	Cái	1	3.681.000	3.681.000	JAPAN	2025-2026
13	6261-71-5142	Tuy ô cao áp máy 4	Cái	1	4.534.000	4.534.000	JAPAN	2025-2026
14	6261-71-5152	Tuy ô cao áp máy 5	Cái	1	4.325.000	4.325.000	JAPAN	2025-2026
15	6261-71-5162	Tuy ô cao áp máy 6	Cái	1	4.708.000	4.708.000	JAPAN	2025-2026
16	6261-71-4112	Tuy ô bơm cao áp	Cái	2	2.778.000	5.556.000	JAPAN	2025-2026
17	6217-11-6520	Đường nước hồi mặt máy	Cái	2	3.280.000	6.560.000	JAPAN	2025-2026
18	6217-71-5112	Tuy ô cao áp máy 1	Cái	1	3.511.000	3.511.000	JAPAN	2025-2026
19	6217-71-5122	Tuy ô cao áp máy 2	Cái	1	3.229.000	3.229.000	JAPAN	2025-2026
20	6217-71-5132	Tuy ô cao áp máy 3	Cái	1	3.513.000	3.513.000	JAPAN	2025-2026
21	6217-71-5142	Tuy ô cao áp máy 4	Cái	1	3.525.000	3.525.000	JAPAN	2025-2026
22	6217-71-5152	Tuy ô cao áp máy 5	Cái	1	3.528.000	3.528.000	JAPAN	2025-2026
23	6217-71-5162	Tuy ô cao áp máy 6	Cái	1	3.280.000	3.280.000	JAPAN	2025-2026
24	6240-51-8170	Ổng dầu bôi trơn tăng áp	Cái	1	4.648.000	4.648.000	JAPAN	2025-2026
25	6218-71-4110	Ổng cao áp bơm nhiên liệu	Cái	1	4.625.000	4.625.000	JAPAN	2025-2026
26	6261-51-7110	Tuy ô	Cái	2	1.718.000	3.436.000	JAPAN	2025-2026
27	6245-71-5181	Tuy ô cao áp bơm nhiên liệu	Cái	1	3.176.000	3.176.000	JAPAN	2025-2026
	Cộng tiền hàng (II)					126.671.000		
	Thuế GTGT 10%					12.667.100		
	Tổng cộng giá trị hàng hóa (II) đã bao gồm thuế GTGT					139.338.100		
III	Tổng cộng giá trị hàng hóa đã bao gồm thuế GTGT (I+II)					9.612.557.380		

(Bằng chữ: Chín tỷ, sáu trăm mười hai triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi đồng)

Phụ lục

BẢNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số 1422/QĐ-CTCP ngày 07...tháng 07...năm 2026 của Công ty cổ phần 397)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tuỳ chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt nội dung công việc									
1	Công ty cổ phần 397	Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026 (GT18)	Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng cuối năm 2026	Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	60 ngày	Tháng 07 năm 2026	Theo đơn giá cố định	158 ngày	Không	Không

Bảng chữ: Chín tỷ, sáu trăm mười hai triệu, năm trăm năm mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi đồng./.